

UNIT 18: INVENTIONS AND DISCOVERIES

Topic Vocabulary

	(adj) nhân tạo, con người tạo ra
	(adj) bất ngờ
	(adj) chính xác, đúng
	(adj) độc nhất
	(adj) kỹ thuật số
	(adj) phức tạp
	(adj) tối đa
	(adj) tối thiểu
	(adj) tự động
	(n) công nghệ
	(n) hiệu ứng, ảnh hưởng, tác động
	(n) màn hình
	(n) máy tính xách tay
	(n) nghiên cứu
	(n) phần cứng
	(n) phần mềm
	(n) phòng thí nghiệm
	(n) thiết bị, dụng cụ
	(n) thiết bị, dụng cụ, đồ dùng
	(n, adj) nhựa, làm bằng nhựa
	(v) chạy, hoạt động
	(v) đo lường, tính toán
	(v) hoạt động, vận hành
	(v) khám phá, tìm tòi
	(v) liên quan, dính líu
	(v) sáng chế, phát minh
	(v, n) chương trình hóa, chương trình
	(v, n) làm thí nghiệm, thí nghiệm
	(v,n) giảm, sự giảm
	(v,n) thiếu, sự thiếu hụt

Phrasal Verbs

	dừng hoạt động
	bật máy
	chế tạo, sáng chế ra một sự giải thích
	kéo ra
	tắt máy, tắt đi
	tìm hiểu
	tình cờ tìm thấy thứ gì
	vứt đi

Prepositional Phrases

	cuối cùng
	đến cuối cùng, sau khi xem xét mọi thứ
	không còn hoạt động
	theo ý kiến của tôi, theo tôi nghĩ
	tình cờ, không được lên kế hoạch trước
	trong tương lai

Word Formation

	đun sôi
	(n) hóa chất (adj) thuộc về hóa học
	chiều dài, độ dài
	dài
	đo lường, ước tính
	giám khảo
	giống y đúc, giống hệt
	hóa học, ngành nghiên cứu khoa học về môn hóa
	kết luận
	khoa học
	lịch sử
	liên quan, quan trọng tới lịch sử
	lôi cuốn, hấp dẫn, thu hút

	mê hoặc, thu hút
	nhà hóa học
	nhà khoa học
	nhà lịch sử học
	nổi hơi
	phân kết luận, sự kết luận
	rất nóng, ở trong tình trạng sôi
	sự đo đạt, sự ước tính, sự đo lường
	sự mê hoặc, sự thu hút
	sự xem xét, bài kiểm tra
	theo một cách hoàn toàn giống nhau
	xem xét kỹ lưỡng

Word Patterns

	khác với
	bắt đầu với thứ gì
	chứa đầy thứ gì
	dẫn tới điều gì đó, làm điều gì đó xảy ra
	kết nối thứ gì với thứ gì
	làm đầy thứ gì đó với thứ gì
	mất kết nối khỏi thứ gì
	một lí do cho
	một loại gì đó
	một số lượng thứ gì
	một sự khác nhau giữa
	một ý tưởng về